

Số: /TTr-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày //2023 (sau khi tổng hợp ý kiến của các sở, ngành, địa phương liên quan; kèm Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày //2023 của Sở Tư pháp); căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Thực hiện Luật Phí và lệ phí năm 2015 và Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, trong đó tại khoản 1 Điều 1 quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (theo quy định tại khoản 4 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ).

Từ năm 2017 đến hết năm 2022, tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đã được các doanh nghiệp khai thác khoáng sản kê khai là 55.496.345.607 đồng (trong đó, số phí bảo vệ đối với các loại khoáng sản cụ thể như sau: cát xây dựng là 782.900.072 đồng; cát san lấp là 929.168.784 đồng; đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 31.829.094.228 đồng; đất san lấp là 16.178.611.398 đồng; đất, sét làm gạch, ngói là 1.210.935.817 đồng; quặng ti-tan là 2.922.342.720; sericit là 123.959.088 đồng; nước khoáng thiên nhiên là 169.347.500 đồng; khoáng sản không kim loại khác là 1.349.986.000 đồng). Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thu được đã phân bổ cho ngân sách các cấp để phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định. Tuy vậy, theo báo cáo của

UBND các huyện, thị xã, nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản chưa đáp ứng đủ nhu cầu để bù đắp, hỗ trợ các vấn đề môi trường phát sinh từ hoạt động khai thác khoáng sản (đặc biệt là một số địa phương có nhiều mỏ khoáng sản hoạt động trên địa bàn).

Ngày 31/5/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2023, thay thế cho Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ, theo đó:

- Tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định: “4. Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Luật Phí và lệ phí, Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định này và tham khảo mức thu phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.”.

- Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm: “a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.”.

Ngày 14/6/2023, Bộ Tài chính có Văn bản số 6102/BTC-CST về việc triển khai thực hiện Nghị định số 27/2023/NĐ-CP, trong đó có nội dung đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình HĐND cùng cấp ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương.

Để triển khai thực hiện Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ, ý kiến của Bộ Tài chính tại Văn bản số 6102/BTC-CST ngày 14/6/2023 và phù hợp với tình hình khai thác khoáng sản tại địa phương, việc rà soát, ban hành quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thay thế cho Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh là cần thiết, đúng quy định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích: Ban hành quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thay thế cho quy định hiện hành tại Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh để phù hợp với Biểu khung mức thu phí được quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và tình hình khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm:

- Việc ban hành quy định thay thế phải đảm bảo các nguyên tắc, căn cứ theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, tình hình

khai thác khoáng sản của tỉnh. Chỉ quy định các nội dung được Chính phủ giao tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023.

- Khoáng sản là loại tài nguyên không tái tạo và có số lượng hạn chế nên cần được bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài. Tuy vậy, hoạt động khai thác khoáng sản có nhiều ảnh hưởng, tác động xấu đến môi trường, do đó nhằm đảm bảo công bằng, chia sẻ lợi ích từ hoạt động khai thác khoáng sản giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, việc điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

+ Đối với các loại khoáng sản đang khai thác trên địa bàn tỉnh (sắt, sericit, nước khoáng thiên nhiên, đất san lấp, đất sét làm gạch ngói, cát xây dựng): mức thu phí bằng mức cao nhất theo khung mức phí quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ. Riêng khoáng sản ti-tan đang khai thác vét (khai thác giai đoạn cuối của mỏ); hoạt động khai thác đá xây dựng của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thời gian qua gặp nhiều khó khăn do thị trường tiêu thụ giảm sút, vì vậy để tạo điều kiện cho các đơn vị có nguồn kinh phí đầu tư, thực hiện khai thác, chế biến khoáng sản có hiệu quả, đề nghị mức thu phí bảo vệ môi trường đối với các loại khoáng sản nêu trên bằng mức trung bình theo khung mức phí quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ (ti-tan giữ nguyên như Nghị quyết số 53/2017/NQHĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh do cận trên của khung phí theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ không thay đổi; đá xây dựng tăng 150% so với Nghị quyết số 53/2017/NQHĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh, bằng với mức tăng tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ).

+ Đối với các loại khoáng sản không khai thác trên địa bàn tỉnh: giữ nguyên mức phí theo Nghị quyết số 53/2017/NQHĐND ngày 15/7/2017 đối với các loại khoáng sản không thay đổi khung mức phí; áp dụng mức trung bình theo khung mức phí quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ đối với các loại khoáng sản đã thay đổi khung mức phí.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. UBND tỉnh có Văn bản số 243/UBND-NL ngày 20/6/2023 về việc nghiên cứu, triển khai thực hiện Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng; soạn thảo dự thảo Tờ trình và Nghị quyết, lấy ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, địa phương để hoàn thiện dự thảo.

3. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Tờ trình và Nghị quyết.

4. UBND tỉnh lấy ý kiến của các Ủy viên UBND tỉnh.

5. Xem xét, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục: Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, được xây dựng theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

- Điều 1. Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (có Phụ lục so sánh với mức thu hiện hành kèm theo).

- Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Điều 3. Tổ chức thực hiện

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (có Dự thảo Nghị quyết kèm theo); UBND tỉnh xin kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chánh, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Trọng Hải

Phụ lục
SO SÁNH MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐỀ XUẤT
SO VỚI MỨC THU ĐANG ÁP DỤNG TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 53/2017/NQ-HĐND

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

ĐVT (đối với mức thu): đồng

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung mức thu Nghị định 164/2016/NĐ-CP	Mức thu đang áp dụng tại Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND	Khung mức thu Nghị định 27/2023/NĐ-CP	Mức thu đề xuất	Ghi chú
I	Quặng khoáng sản kim loại						
1	Quặng sắt	Tấn	40.000-60.000	50.000	40.000-60.000	60.000	Cao nhất
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	30.000-50.000	40.000	30.000-50.000	40.000	Giữ nguyên
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	50.000-70.000	60.000	10.000-70.000	60.000	Giữ nguyên
4	Quặng vàng	Tấn	180.000-270.000	225.000	180.000-270.000	225.000	Giữ nguyên
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000-60.000	Chưa quy định	40.000-60.000	50.000	Trung bình
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	180.000-270.000	225.000	180.000-270.000	225.000	Giữ nguyên
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	30.000-50.000	Chưa quy định	30.000-50.000	40.000	Trung bình
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	180.000-270.000	225.000	180.000-270.000	225.000	Giữ nguyên
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	10.000-30.000	20.000	10.000-30.000	20.000	Giữ nguyên

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung mức thu Nghị định 164/2016/NĐ-CP	Mức thu đang áp dụng tại Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND	Khung mức thu Nghị định 27/2023/NĐ-CP	Mức thu đề xuất	Ghi chú
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	35.000-60.000	47.500	35.000-60.000	47.500	Giữ nguyên
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	180.000-270.000	Chưa quy định	180.000-270.000	225.000	Trung bình
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	40.000-60.000	Chưa quy định	10.000-60.000	35.000	Trung bình
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000-30.000	25.000	20.000-30.000	25.000	Giữ nguyên
II	Khoáng sản không kim loại						
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.000-2.000	1.500	1.000-2.000	2.000	Cao nhất
2	Đá, sỏi						
2.1	Sỏi	m ³	4.000-6.000	5.000	6.000-9.000	7.500	Trung bình
2.2	Đá						
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	60.000-90.000	60.000	60.000-90.000	75.000	Trung bình
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.000-5.000	3.000	1.500-7.500	4.500	Trung bình
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	1.000-3.000	2.000	1.500-6.750	4.125	Trung bình (đơn vị tính trước đây là Tấn)
4	Đá làm fluorit	m ³	1.000-3.000	2.000	1.500-4.500	3.000	Trung bình (đơn vị tính trước đây là Tấn)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung mức thu Nghị định 164/2016/NĐ-CP	Mức thu đang áp dụng tại Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND	Khung mức thu Nghị định 27/2023/NĐ-CP	Mức thu đề xuất	Ghi chú
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)						
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	50.000-70.000	60.000	50.000-70.000	60.000	Giữ nguyên
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	Chưa quy định	Chưa quy định	1.500-7.500	4.500	Trung bình
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	50.000-70.000	60.000	50.000-70.000	60.000	Giữ nguyên
7	Cát vàng	m ³	3.000-5.000	4.000	4.500-7.500	7.500	Cao nhất
8	Cát trắng	m ³	5.000-7.000	6.000	7.500-10.500	9.000	Trung bình
9	Các loại cát khác	m ³	2.000-4.000	3.000	3.000-6.000	4.500	Trung bình
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1.500-2.000	1.750	2.250-3.000	3.000	Cao nhất
11	Sét chịu lửa	Tấn	20.000-30.000	25.000	20.000-30.000	25.000	Trung bình
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	20.000-30.000	25.000	30.000-45.000	37.500	Trung bình (đơn vị tính trước đây là Tấn)
13	Cao lanh	Tấn	5.000-7.000	6.000	4.200-5.800	5.000	Trung bình (đơn vị tính trước đây là m ³)
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000-30.000	25.000	20.000-30.000	25.000	Giữ nguyên
15	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	20.000-30.000	25.000	20.000-30.000	25.000	Giữ nguyên

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung mức thu Nghị định 164/2016/NĐ-CP	Mức thu đang áp dụng tại Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND	Khung mức thu Nghị định 27/2023/NĐ-CP	Mức thu đề xuất	Ghi chú
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	3.000-5.000	4.000	3.000-5.000	4.000	Giữ nguyên
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	3.000-5.000	Chưa quy định	3.000-5.000	4.000	Trung bình
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	6.000-10.000	8.000	6.000-10.000	8.000	Giữ nguyên
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	50.000-70.000	Chưa quy định	50.000-70.000	60.000	Trung bình
	E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen						
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)						
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)						
20	Cuội, sạn	m ³	4.000-6.000	5.000	6.000-9.000	7.500	Trung bình
21	Đất làm thạch cao	m ³	2.000-3.000	2.500	2.000-3.000	2.500	Giữ nguyên
22	Các loại đất khác	m ³	1.000-2.000	1.500	1.000-2.000	1.500	Giữ nguyên
23	Talc, diatomit	Tấn	20.000-30.000	25.000	20.000-30.000	25.000	Giữ nguyên
24	Graphit, serecit						

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung mức thu Nghị định 164/2016/NĐ-CP	Mức thu đang áp dụng tại Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND	Khung mức thu Nghị định 27/2023/NĐ-CP	Mức thu đề xuất	Ghi chú
24.1	Graphit	Tấn	3.000-5.000	Chưa quy định	3.000-5.000	4.000	Trung bình
24.2	Serecit	Tấn	3.000-5.000	4.000	3.000-5.000	5.000	Cao nhất
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	5.000-7.000	Chưa quy định	3.300-4.600	3.950	Trung bình (đơn vị tính trước đây là m ³)
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000-3.000	2.500	2.000-3.000	3.000	Cao nhất
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000-30.000	25.000	20.000-30.000	25.000	Giữ nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH